

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng hạng mục công trình hệ thống thu gom và xử lý nước thải thuộc dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Hiệp định tài trợ số hiệu 6426-VN; 6427-VN; 6428-VN và 6429-VN ký ngày 29/11/2019 cho Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 19/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa, vay vốn WB; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 28/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa, vay vốn WB;

Căn cứ Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 25/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 2828/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cơ cấu khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư theo quy định của Nghị định 68/2019/NĐ-CP của Chính phủ; điều chỉnh thời gian thực hiện dự án và phê duyệt khung tiêu chuẩn áp dụng cho dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực KKT Nghi Sơn và các KCN tại Tờ trình số 59/TTr-BQLDAKV ngày 12/11/2020 về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng hạng mục hệ thống thu gom và xử lý nước thải thuộc dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa (kèm theo kết quả thẩm định của Sở Xây dựng tại Công văn số 7107/SXD-HĐXD ngày 12/11/2020).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng hạng mục công trình hệ thống thu gom và xử lý nước thải thuộc dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tỉnh Gia, với các nội dung như sau:

1. Tên hạng mục công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải.
2. Dự án: Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tỉnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.
3. Loại, cấp công trình: công trình Hạ tầng kỹ thuật, cấp IV.
4. Địa điểm xây dựng: thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
5. Nhà thầu lập báo cáo khảo sát xây dựng và thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng: Liên danh Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và thương mại Hưng Phú - Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng hạ tầng Huy Hoàng - Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Việt Nam.
6. Chủ nhiệm, các chủ trì khảo sát, thiết kế và dự toán xây dựng:
 - Chủ nhiệm khảo sát địa hình: Ông Hoàng Ngọc Thê – Chứng chỉ số BXD-00009173 ngày 08/9/2017.
 - Chủ nhiệm khảo sát địa chất: Ông Phạm Thành Trung - Chứng chỉ số BXD-000197707 ngày 02/03/2018.
 - Chủ nhiệm thiết kế: Ông Nguyễn Quang Chuyên có đủ năng lực chủ nhiệm thiết kế công trình theo chứng chỉ số 00019790 cấp ngày 15/9/2018 và chứng chỉ số 00019790 ngày 12/11/2018 đến ngày nộp hồ sơ còn hiệu lực.
 - Chủ trì thiết kế: Ông Bùi Đức Hợp có đủ năng lực chủ trì thiết kế công trình theo chứng chỉ số KS-037-06663 cấp ngày 23/12/2020 đến ngày nộp hồ sơ còn hiệu lực.
 - Chủ trì lập dự toán: Ông Lê Minh Dũng - Chứng chỉ số THH-00013374 ngày 17/11/2017.
7. Đơn vị thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng: Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và thương mại Đại Việt.
8. Quy mô và giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình:
 - 8.1. Quy mô đầu tư xây dựng: Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải công suất 600m³/ngày đêm; diện tích xây dựng 1,05ha.
 - 8.2. Giải pháp thiết kế chủ yếu:
 - 8.2.1. *Hệ thống thu gom nước thải*
 - Xây dựng đường ống thu gom nước thải dọc theo hai bên kênh Cầu Trắng, thu gom nước thải của các khu dân cư, các trung tâm thương mại, dịch vụ... tuyến cống BTCT D300 được bố trí từ đầu tuyến cống đến trạm bơm tăng áp 01, tuyến cống HDPE DN160 được bố trí từ trạm bơm 01 đến trạm bơm 02 và khu xử lý. Trên dọc tuyến cống bố trí các hố ga để lắng cặn và thu gom nước thải khoảng cách trung bình 30m/hố.

*** Kết cấu cống + gôì cống:**

- Cống tròn BTCT đường kính D300 đúc sẵn sản xuất tại nhà máy theo phương pháp ly tâm tải trọng TC cho đoạn đi trên lề đường. Đoạn qua đường cống chịu lực tải trọng “C”.

- Gôì cống BTCT đá 1x2 M200 lắp ghép. Bố trí 2 gôì cống cho 01 đôt cống có chiều dài 3m(2,5m). Nôi cống bằng gioăng cau su kết hợp chèn VXM mức M100.

- Hồ ga: Có cấu tạo từ đáy lên trên như sau: Lớp lót bằng BT M100 dày 10cm; Đáy, thành ga bằng BTCT M300 đổ tại chỗ; Nắp đan BTCT M250 kích thước (90x90x10)cm, thép hình bọc xung quanh.

- Thu gom nước thải hiện trạng qua cửa xả kết hợp hồ ga tách nước mưa, nước thải bố trí dọc theo hai bên tuyến cống đầu nối với rãnh hiện trạng. Kết cấu bê tông và BTCT.

*** Trạm bơm tăng áp:**

- Xây dựng mới 02 trạm bơm tăng áp để đưa nước về trạm xử lý. Trạm bơm 1 tại vị trí gần cầu Còng, công suất 360m³/ngày đêm kích thước AxBxH = (2x2x4,51)m, bố trí 01 bơm làm việc và 01 bơm dự phòng công suất tính toán Q= (15-20)m³/h; H=(8-10)m. Trạm bơm 2 tại vị trí giao giữa đường quy hoạch với công viên cây xanh và hồ điều hòa với kênh Cầu Trắng, công suất 600m³/ngày đêm kích thước AxBxH = (3,5x3,5x5,28)m, bố trí 01 bơm làm việc và 01 bơm dự phòng công suất tính toán Q= (25-30)m³/h; H=(15-20)m. Đường ống công nghệ trong các trạm bơm dùng thép không rỉ. Đường ống ngoài trạm sử dụng ống HDPE.

- Kết cấu: 2 trạm bơm có cấu tạo như nhau từ đáy lên trên như sau: Lớp lót bằng BT M100 dày 10cm; đáy, thành, tấm trần bằng BTCT M300 đổ tại chỗ; Nắp bằng Composite khung vuông nắp tròn.

8.2.2. Trạm xử lý nước thải tập trung

- Công nghệ xử lý nước thải áp dụng: Sử dụng công nghệ xử lý nước thải bằng hồ sinh học bao gồm các hạng mục sau:

- Bể thu gom kết hợp lắng cát: BTCT M300, kích thước bể (6x2,5x2)m chia làm 2 ngăn. Bể có hố thu cát được bố trí bơm cát với lưu lượng Q = 10 m³/h, H=5m định kì bơm cát về sân phơi bùn. Số lượng bơm (2 bơm hoạt động gián đoạn).

+ Hồ kỵ khí: Công suất xử lý là 600 m³/ngày đêm; thời gian lưu 2 ngày.

+ Thể tích của hồ kỵ khí: V_{ttkk} = 600 m³/ngày x 2 ngày = 1.200 m³.

+ Thể tích xây dựng: V_{xdkk} = V_{ttkk} x 1,25 = 1.200 x 1,25 = 1.500 m³.

+ Hồ kỵ khí được chia làm 2 module, mỗi module có thể tích 750 m³, chiều cao chứa nước là 4,5m, chiều cao an toàn là 0,5 m; tổng chiều cao của hồ là 5,0m.

- Hồ tùy tiện: Công suất xử lý là 600 m³/ngày đêm; thời gian lưu 4 ngày.

Thể tích của hồ tùy tiện: $V_{tttt} = 600 \text{ m}^3/\text{ngày} \times 4 \text{ ngày} = 2.400 \text{ m}^3$.

Thể tích xây dựng: $V_{xdt} = V_{tttt} \times 1,25 = 2.400 \times 1,25 = 3.000 \text{ m}^3$.

Hồ tùy tiện được chia làm 2 module, mỗi module có thể tích 1.200 m³, chiều cao chứa nước là 2,5m, chiều cao an toàn là 0,8 m; tổng chiều cao của hồ là 3,3m.

- Hồ hiếu khí (hồ ổn định – hồ xử lý triệt để):

Công suất xử lý là 600 m³/ngày đêm; thời gian lưu 4 ngày.

Thể tích của hồ hiếu khí: $V_{thk} = 600 \text{ m}^3/\text{ngày} \times 4 \text{ ngày} = 2.400 \text{ m}^3$;

Thể tích xây dựng: $V_{xdhk} = V_{thk} \times 1,95 = 2.400 \times 1,95 = 4.680 \text{ m}^3$

Hồ hiếu khí được chia làm 2 module, mỗi module có thể tích 2340 m³, chiều cao chứa nước là 1,5m, chiều cao an toàn là 1,2 m; tổng chiều cao của hồ là 2,7m.

Gia cố mái kè hồ: Đá hộc xây VXM M100 dày 30cm, lót BT M100 dày 10cm, lớp vải địa kỹ thuật HDPE dày 2mm để chống thấm, độ dốc mái kè $m = 1:1$

Đáy hồ được gia cố gồm 4 lớp từ trên xuống như sau: Lớp 1 cát phủ màng HDPE dày 30cm, lớp 2 màng chống thấm HDPE, vải địa kỹ thuật 12N/m, lớp 3 cát đắp trả dày 30cm, lớp 4 nền đất đầm chặt K95 dày 30cm.

- Thông nước giữa các hồ bằng cống tròn BTCT đường kính D400 kết hợp cửa phai đóng mở điều tiết nước giữa các hồ.

- Sân phơi bùn: Chiều cao của sân phơi bùn: $H = 1,5\text{m}$, trong đó: Lớp đá sỏi loại 100mm dày 30cm; lớp đá sỏi loại 25mm dày 30 cm; lớp đá sỏi loại 15mm dày 30 cm; lớp cát hạt 10cm; chiều dày chứa bùn 50cm. lớp vải địa kỹ thuật HDPE dày 2mm để chống thấm.

- Tuyến cống thoát nước thải sau xử lý. Cống tròn BTCT đường kính $D=(600-800)\text{mm}$ dẫn nước đã được xử lý thoát ra kênh Than. Gối cống BTCT M200 lắp ghép.

- Hồ ga: Có cầu tạo từ đáy lên trên như sau: Lớp lót bằng BTXM M100 dày 10cm; Đáy, thành ga bằng BTCT M300 đổ tại chỗ; Cỗ ga BTXM M200, nắp ga bằng Composite.

8.2.3. Hệ thống các công trình phụ trợ

- Nhà điều hành+ Nhà vật tư hóa chất (kích thước 8,44m x 5,22m): Kết cấu móng đơn BTCT M250, tường xây gạch không nung VXM M50 dày 220 mm trát vữa M75 dày 1,5cm, Mái BTCT M250 lát gạch lá nem. Toàn bộ nhà sử dụng cửa nhôm kính trắng an toàn 10.38mm khung nhôm hệ 500.

- Nhà để xe: (kích thước 5,22m x 4,22m); Kết cấu móng đơn BTCT M250, tường xây gạch không nung VXM M50 dày 220 mm trát vữa M75 dày 1,5cm, Mái lợp tôn dày 3,5 mm vì kèo thép hình L50x50x5mm, L70x70x7mm, có bố trí chống nóng.

- Cống: Rộng 6m loại cống xếp tự động được làm bằng inox.

- Tường rào: Tường xây tường gạch dày 220mm, chiều cao phần tường là

1,86m. Chia 4m 1 trụ có kích thước rộng là 330x330cm và cao 2,0m. Gạch không nung xây VXM M50 trát tường VXM M75. Tường xây 4 phía móng tường rào là đỉnh tường chắn quanh khu xử lý.

- Tường chắn bao quanh khu xử lý. Lót móng BTXM M100 dày 10cm, tường xây đá hộc VXM M100. Giằng cổ tường bằng BTCT M250 kích thước (20x40)cm. Khe phòng lún trung bình là 15m/khe, rộng 3cm được chèn bao tải tấm nhựa đường. Ống thoát nước D90 đặt so le trung bình là 1m/ống.

- Cấp điện cho công trình: Nguồn điện từ ngoài vào sẽ được đi ngầm, luôn trong ống nhựa xoắn HDPE D85/65, cáp đến tủ điện tổng (TĐT) đặt trong nhà điều hành.

- Từ tủ điện tổng cáp đến tủ điện chiếu sáng ngoài nhà, tủ điện cho các thiết bị bơm, công điện, các bảng điện tại các nhà điều hành, hóa chất, nhà xe.

- Cáp đi ngoài nhà sử dụng cáp ngầm 0,6/1kV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC – 2 lõi (hoặc 4 lõi), luôn trong ống nhựa xoắn chịu lực đặt ngầm trong đất.

- Cáp đi trong nhà sử dụng cáp 0,6/1kV-Cu/PVC/PVC – 2 lõi luôn trong ống nhựa PVC D20 đặt trên trần.

- Tủ điện tổng được nổi đất làm việc, sử dụng 6 cọc nổi đất bằng thép mạ kẽm L63x63x6 dài 2500mm.

- Chiếu sáng ngoài nhà: Hệ thống chiếu sáng bao gồm tủ chiếu sáng, các đèn chiếu sáng. Nguồn cấp cho các đèn bao gồm cáp ngầm 0,4kV loại 0,6/1kV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- 4x4mm² đặt trong ống nhựa xoắn HDPE D50/40. Cột chiếu sáng ngoài nhà gồm 12 cột có chiều cao 8m, Thân cột bát giác bằng thép tấm dày 3,5mm được mạ kẽm nhúng nóng. Móng cột BTCT M200 đổ tại chỗ, có 4 bu lông M24x675 mạ kẽm để bắt vào mặt bích trụ. Bóng đèn chiếu sáng sử dụng bóng LED công suất 80W-220V. Cáp lên đèn 0,6/1kV-Cu/PVC 2x1,5mm².

- Cấp nước sinh hoạt: Nguồn nước dự kiến được lấy từ tuyến ống cấp nước sạch hiện trạng của khu vực xung quanh dự án. Đường ống cấp nước cho công trình có đường kính D40 qua đồng hồ DN25 của dự án rồi cấp trực tiếp lên két nước mái có dung tích 1m³ nằm trên mái tòa nhà, nước từ két nước mái được cấp qua ống đứng D32 xuống cho khu vệ sinh và vòi rửa đặt trong khu.

- Hệ thống cây xanh cảnh quan: Bố trí hệ thống cây xanh cảnh quan xung quanh các trạm xử lý và xung quanh các hồ sinh học, sân phơi bùn, đảm bảo cảnh quan môi trường cũng như cách ly khu vực trạm xử lý với khu vực bên ngoài. Hệ thống cây xanh có chiều cao lớn bố trí kết hợp với cây hoa, cỏ xen kẽ chạy dọc hàng rào.

8.2.4. Đường giao thông khu xử lý nước thải

- Trên cơ sở mặt bằng trạm xử lý, kiểm tra và điều chỉnh việc phân cấp cho phù hợp với quy chuẩn QCVN 07- 4:2016/BXD. Đường giao thông trong phạm vi trạm xử lý bao gồm các tuyến đường nội bộ được thiết kế với vận tốc <20km/h. bao gồm các tuyến sau:

- Đường số 1: Chiều rộng mặt đường $B_m=(4,5-5,0)m$, chiều rộng nền đường $(8,5-9,0)m$.

- Đường số 2: (Đường kết nối vào khu xử lý nước thải) Chiều rộng mặt đường $B_m=6,0m$, chiều rộng nền đường $B_n=7,0m$, lề đất $B_l=2 \times 0,5m$.

- Tuyến đèn chiếu sáng: Gồm 08 tuyến từ (01-08) có chiều rộng mặt đường $B_m=B_n=2,0m$.

- Giải pháp thiết kế nền đường: Nền đường chủ yếu là nền đắp. Trước khi đắp, nền đất hiện trạng được bóc bỏ lớp đất hữu cơ với chiều dày trung bình là $0,40m$. Đắp trả lớp đất hữu cơ và đắp tôn cao nền đường bằng đất đồi đầm chặt K95.

* Thiết kế kết cấu áo đường.

- Kết cấu loại A1 áp dụng với đường 01 và 02: Lớp mặt bê tông xi măng M250 dày $18cm$, lớp lót chống mất nước bằng giấy dầu, lớp móng CPĐĐ loại I dày $18cm$. Nền đắp bằng đất đồi đầm chặt K95.

- Kết cấu loại A2 áp dụng với đường đèn chiếu sáng: Lớp mặt bê tông xi măng M250 dày $12cm$, lớp lót chống mất nước bằng giấy dầu, Nền đắp bằng đất đồi đầm chặt K95.

- Thiết kế bó vỉa: Bó vỉa được thiết kế dọc tuyến đường số 01. Bó vỉa bê tông mác 250 kích thước $26 \times 23cm$ đổ tại chỗ, lót móng BTXM mác 150 dày $10cm$.

8.2.5. Cấp điện cho công trình

a) Cấp điện cho trạm xử lý nước thải: Vị trí đầu nguồn tại TBA khu TĐC Bình Minh (trạm mới xây dựng của dự án này). Cấp điện áp đầu nối $0,4kV$, dây dẫn cáp vặn xoắn AL/XLPE 4×70 treo trên cột bê tông LT10m (LĐC 5,0KN), sử dụng kẹp khóa hãm, cổ đèn loại CDVX-1T và CDVX-2T để treo cáp. Móng cột sử dụng loại MT-2 cột đơn và MT-2C cột đôi; Tiếp địa RC1.

b) Cấp điện cho trạm bơm số 1: Vị trí đầu nguồn tại trạm Đập Đá 2 thị trấn hiện có. Cấp điện áp đầu nối $0,4kV$, sử dụng cáp vặn xoắn AL/XLPE $4 \times 70mm$ treo trên cột hiện trạng sử dụng kẹp khóa hãm, cổ đèn loại CDVX-1T và CDVX-2T để treo cáp.

c) Cấp điện cho trạm bơm số 2: Để cung cấp nguồn điện cho trạm bơm số 2 (TN2) thiết kế mới trạm biến áp công suất $50kVA-35/0,4kV$.

Trung áp $35kV$: Nhánh rẽ ĐĐK- $35kV$ cấp điện cho TBA thiết kế mới có chiều dài $323m$, dây dẫn sử dụng loại AC- $70/11mm^2$ được đầu nối tại cột số 14 lộ 371-E9.37.

Kết cấu trung của tuyến: Xà thép hình chính phẩm được mạ kẽm nhúng nóng Xà néo bằng sứ chuỗi cột đơn: XNBSC-1LT-35, Xà néo bằng sứ chuỗi cột đôi ngang tuyến: XNBSC-2LT/N-35, Xà nhánh rẽ sứ chuỗi cột đơn $35kV$: XNRSC-35-1LT, Xà nhánh rẽ sứ chuỗi cột đôi dọc tuyến $35kV$: XNRSC-2LT/D-35, Cột bê tông li tâm LT18 - 14KN móng cột đơn MT-8, cột đôi MTK-8, tiếp địa cột RC-2. Sứ chuỗi Polime (đơn+ kép) $35kV$ + khóa néo và phụ kiện.

- Trạm biến áp: Kiểu trạm treo trên 02 cột. Cột bê tông cốt thép ly tâm dự ứng lực cao 12m và 02 móng MT-04(móng cột BTCT mác 150 đổ tại chỗ).

- Kiến trúc trạm: Máy biến áp và các thiết bị cao hạ thế được lắp đặt trên sàn máy, hệ xà, trên 2 cột(hệ xà trạm được mạ kẽm nhúng nóng).

- Thiết bị trạm gồm: Máy biến áp: Công suất 50kVA-35/0,4kV (Đảm bảo hiệu suất năng lượng E50% theo tiêu chuẩn TCVN 8525:2010) có hộp che cực 0.4kV mặt máy biến áp. Chống sét van-35kV 01 bộ; Cầu trị tự rơi 35kV 01 bộ; Sứ SĐ-35kV+ ty mạ 24 bộ. Tủ hạ thế chọn bộ loại 100A-500V có 2 lộ ra; Tiếp địa trạm kiểu cọc tiêu hỗn hợp gồm 14 cọc L63x63x6 dài 2,5m và dây nối bằng thép dẹt 40x4 đảm bảo điện trở nối đất $R < 4\Omega$.

9. Giá trị dự toán xây dựng công trình: 22.295.958.000 đồng; trong đó:

- Chi phí xây dựng:	19.915.026.000 đồng
- Chi phí thiết bị:	398.272.000 đồng
- Chi phí QLDA:	221.304.000 đồng
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT:	68.308.000 đồng
- Chi phí khác:	119.974.000 đồng
- Chi phí dự phòng:	1.573.074.000 đồng

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2: Giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tổ chức quản lý, triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong quá trình thực hiện các bước tiếp theo, có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các kiến nghị của Sở Xây dựng tại Công văn số 7107/SXD-HDXD ngày 12/11/2020.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn và Trưởng các ngành, đơn vị có liên quan thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Nguyễn Văn Thi;
- Lưu: VT, THKH.
(46863.2020)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Thi

Phụ lục: BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung công việc	Cách tính	Giá trị dự toán trước thuế	Thuế VAT	Giá trị dự toán sau thuế
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG		18.104.569.785	1.810.456.978	19.915.026.000
	Trạm xử lý nước thải	Bảng tính chi tiết	18.104.569.785	1.810.456.978	19.915.026.000
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	Bảng tính chi tiết	362.066.266	36.206.627	398.272.000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN (tạm tính 50% đầu tư xây dựng thuộc vùng đặc biệt khó khăn) (Tỷ lệ lấy theo QĐ số 1052 phê duyệt dự án)	1,1984% x (Gxd+Gtb)^{trước}_{VAT}	221.304.166		221.304.000
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG		65.791.948	2.516.535	68.308.000
1	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	0,0710% x Gxd	12.854.245	1.285.424	14.140.000
2	Chi phí thẩm tra dự toán	0,0680% x Gxd	12.311.107	1.231.111	13.542.000
3	Chi phí giám sát	Có dự toán riêng của toàn dự án			
4	Chi phí lập HSMT (ban tự thực hiện - Theo Nghị định 63//2014/NĐ-CP)	0,10% x giá gói thầu	20.313.298		20.313.000
5	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu (ban tự thực hiện - Theo Nghị định 63//2014/NĐ-CP)	0,10% x giá gói thầu	20.313.298		20.313.000
V	CHI PHÍ KHÁC		110.913.395	9.060.010	119.974.000
1	Chi phí bảo hiểm công trình	0,40% x Gxd	72.418.279	7.241.828	79.660.000
2	Chi phí thẩm định kết quả đấu thầu (Theo Nghị định 63//2014/NĐ-CP)	0,05% x giá gói thầu	10.156.649		10.157.000

STT	Nội dung công việc	Cách tính	Giá trị dự toán trước thuế	Thuế VAT	Giá trị dự toán sau thuế
3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu (Theo Nghị định 63//2014/NĐ-CP)	0,05% x giá gói thầu	10.156.649		10.157.000
4	Chi phí kiểm toán	Có dự toán riêng của toàn dự án			
5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Có dự toán riêng của toàn dự án			
6	Chi phí thẩm định giá	Tạm tính	18.181.818	1.818.182	20.000.000
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG				1.573.074.000
1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	5,000% x (I+II+III+IV+V)			1.036.144.200
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	2,591% x (I+II+III+IV+V)			536.929.924
	TỔNG CỘNG	(I+II+III+IV+V+VI)			22.295.958.000